

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS-ST

Ngày: 30- 8- 2023

V/v: *Tranh chấp thừa kế
tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bốn.

Ông Nguyễn Ngọc Giao.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngoan; Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2023/TLST-DS, ngày 06-3-2023 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-DS, ngày 02-8-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị R; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị R: Bà Nguyễn Thị D; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; là đại diện theo ủy quyền; "có mặt".

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị D1; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "vắng mặt".

2. Ông Nguyễn Văn P; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "vắng mặt".

3. Bà Nguyễn Thị X; nơi cư trú: Số nhà C, đường N, Khóm F, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; "vắng mặt".

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị D; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt".

2. Ông Trần Văn B; nơi cư trú: Xóm L, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

3. Ông Trần Văn B1; nơi cư trú: Xóm L, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

4. Bà Trần Thị T; nơi cư trú: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

5. Bà Trần Thị L; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

6. Bà Trần Thị H; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

7. Bà Trần Thị N; nơi cư trú: Xóm H, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định.

8. Bà Trần Thị L1; nơi cư trú: Xóm A, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

9. Bà Trần Thị T1; nơi cư trú: Xóm L, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

10. Ông Bùi Văn N1; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

11. Ông Bùi Văn N2; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

12. Ông Bùi Văn N3; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

13. Bà Bùi Thị N4; nơi cư trú: 2702 - A1, Chung cư H, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp cho ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị T1, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Văn N3 và bà Bùi Thị N4: Bà Nguyễn Thị D (là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án; "có mặt".

- Người phiên dịch: Bà Phạm Thị L2; nơi cư trú: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện cùng lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị R và người đại diện hợp pháp của bà R trình bày: Bố mẹ bà R là cụ Nguyễn Mạnh H1, chết ngày 11- 7- 2007 và cụ Bùi Thị H2, chết ngày 20-6-1999; không để lại di chúc. Cụ H1 và cụ H2 có bốn người con là ông Nguyễn Viết X1 chết ngày 05-3-2020, bà Nguyễn Thị T2 chết ngày 20- 4- 2008, bà Nguyễn Thị L3 chết ngày 20- 3- 1998 và bà là Nguyễn Thị R. Ông Nguyễn Viết X1 có vợ là bà Bùi Thị V chết năm 2014 và 04 con là Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị X. Bà Nguyễn Thị T2 có chồng là ông Trần Văn B và 07 con là Trần Văn B1, Trần Thị T, Trần Thị L, Trần Thị H, Trần Thị N, Trần Thị L1 và Trần Thị T1. Bà Nguyễn Thị L3 có chồng là ông Bùi Thái S và 04 con là Bùi Văn N1, Bùi Văn N2, Bùi Văn N3 và Bùi Thị N4. Cụ H1 và cụ H2 có diện tích đất 1162m², đo đạc thực tế còn 1083m² tại thửa đất số 293, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã G lập năm 1996 (tương ứng với thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã G lập năm 2012), địa chỉ: Xóm S (Xóm B cũ) xã G, huyện G, tỉnh Nam Định, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 982610 cho chủ sử dụng ông Nguyễn Mạnh H1, ngày 25- 12- 2003. Trên đất có 01 ngôi nhà và

công trình phụ liền kề. Nay, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo quy định pháp luật, bà nhường toàn bộ quyền hưởng di sản của bà cho bà Nguyễn Thị D.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Bà thừa nhận thừa đất bà R yêu cầu chia thừa kế là di sản của ông bà nội bà Nguyễn Mạnh H1 và Bùi Thị H2. Bà không nhất trí chia thừa kế theo pháp luật vì trước đây ông bà nội bà đã để cho bố bà là ông X1 xây nhà trên thừa đất để làm nơi thờ cúng để sau này làm nơi thờ cúng tổ tiên. Trong trường hợp phải chia thừa kế thì bà xin nhận đất, phần giáp mặt dong cùng giáp bên phần đất của ông P, và bà xinh.

Bị đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà thừa nhận thừa đất mà bà R yêu cầu chia thừa kế là di sản của ông bà nội bà Nguyễn Mạnh H1 và Bùi Thị H2. Tuy nhiên ngôi nhà trên đất được xây bằng nguồn tiền của của bố bà ông Nguyễn Viết X1 vì vậy bà muốn giữ ngôi nhà làm nơi thờ cúng. Trường hợp Tòa án chia thừa kế, với căn nhà thì đề nghị Tòa án xem xét trả lại giá trị căn nhà cho chị em bà và chia cho bà một phần đất.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P: Ông P bị cầm điếc nhưng anh vẫn nhận thức làm chủ được hành vi của mình, anh điền đạt thông quan ký hiệu cho vợ là chị Phạm Thị L2. Chị L2 trình bày: Ông P không nhất trí về việc bà R yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H1, cụ H2, trường hợp Tòa án chia thừa kế thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị T1, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Văn N3, bà Bùi Thị N4 đều thống nhất: Nhường toàn bộ quyền hưởng di sản của cụ H1 và cụ H2 cho bà Nguyễn Thị D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Di sản của cụ Nguyễn Mạnh H1 và cụ Bùi Thị H2 là diện tích đất 1083m². Ngoài ra, có 01 gôi nhà mái bằng trên đất di sản do ông Nguyễn Viết X1 là bố bà đứng ra xây dựng vào năm 1997 nhưng khi đó cụ H1 còn sống nên bà vẫn xác định ngôi nhà là di sản của cụ H1, cụ H2. Bà Nguyễn Thị R và tất cả những người có quyền thừa kế di sản cụ H1, cụ H2 trừ bà D1, bà X, ông P đều nhường quyền hưởng di sản cho bà. Nay chia thừa kế, bà đề nghị được nhận quyền sử dụng đất 843m² và sở hữu ngôi nhà trên đất; chia đất cho bà X, bà D1 và ông P ở khu vực đất trước nhà ông P giáp ngõ chung. Đáng lẽ bà X, bà D1 và ông P mỗi người chỉ được hưởng phần di sản khoảng 70m² nhưng vì tình cảm anh chị em nên bà nhất trí cắt cho mỗi người này diện tích khoảng 80m². Bà không yêu cầu những người này phải thanh toán chênh lệch di sản. Ngoài ra bà nhận nộp thay án phí cho những người đã nhường quyền hưởng di sản cho bà.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã G cho thấy:

Về nguồn gốc đất yêu cầu chia thừa kế là của hai cụ H1 cụ H2 khi còn sống ở trên thừa đất 293 tờ bản đồ số 01 quyền sử dụng thừa đất 1162m² cho đến khi hai cụ mất. Khi chết hai cụ H1, cụ H2 không để lại di chúc, sau khi hai cụ H1 và cụ H2

chết, ông Nguyễn Văn X2 cùng vợ là Bùi Thị V ở trên thửa đất đó cho đến năm 2014 thì bà V chết, năm 2020 ông X2 chết. Kể từ đó cho đến nay ông Nguyễn Văn P là con trai của ông X2 bà V cùng vợ là chị Phạm Thị L2 và con sinh sống trên thửa đất liền kề thửa đất thừa kế. Khi còn sống hai cụ ở trên một ngôi nhà mái bằng hai gian xây khoảng năm 1997 đã xuống cấp.

Về phần diện tích giảm khi đo đạc hiện trạng diện tích có 1083m² so với diện tích đất được cấp là 1.162m² là do sai số đo đạc mỗi lần khác nhau là do các đương sự xác định ranh giới có sự thay đổi ở các lần đo đạc.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Thửa đất số 293, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã G lập năm 1996 (tương ứng với thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã G lập năm 2012), địa chỉ: Xóm S (Xóm B cũ) xã G, huyện G, tỉnh Nam Định, đứng tên chủ sử dụng ông Nguyễn Mạnh H1, có diện tích 1083m². Trên đất có một ngôi nhà xây 2 gian mái bằng diện tích khoảng 61m²; 01 nhà bếp, 01 bể nước, 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; 01 miếu T4; sân và dậu xây dựng khoảng năm 1997 các công trình không còn giá trị sử dụng. Trên đất còn một số cây ăn quả do ông P, bà D trồng cấy.

Về phần ngõ đi chung từ đường giao thông vào thửa đất tranh chấp rộng 2,1m, đã đổ bê tông đến cổng ngõ nhà ông P, phần đất ngõ trước nhà ông P, ông P sử dụng làm sân và vườn có chiều dài 13,5m tính từ trụ cổng ngõ nhà ông P (điểm mốc phân chia ranh giới đất với nhà chị T3).

Giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp: 1.200.000 đồng/m² đất ở; 700.000đồng/m² đất ao vườn; giá trị nhà mái bằng: 51.300.000đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 649, 650, 651 và 652 của Bộ luật Dân sự; chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R, chia di sản của cụ Nguyễn Mạnh H1 và cụ Bùi Thị H2 là diện tích đất 1083m² trị giá 873.600.000 đồng và 01 nhà mái bằng trị giá 51.300.000 đồng theo quy định pháp luật; công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị R, ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị T1, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Văn N3, bà Bùi Thị N4 tặng cho quyền hưởng di sản cho bà Nguyễn Thị D; chia cho bà Nguyễn Thị D 843m² đất và ngôi nhà mái bằng trên đất; chia cho bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị D1 và ông Nguyễn Văn P mỗi người 80m² đất; công nhận sự tự nguyện của bà D không yêu cầu bà X, bà D1 và ông P phải thanh toán chênh lệch tài sản. Các đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Các bị đơn bà Nguyễn Thị D1 và ông Nguyễn Văn P được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; bị đơn là bà Nguyễn Thị X đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về thời điểm mở thừa kế và việc áp dụng pháp luật chia thừa kế: Cụ Nguyễn Mạnh H1 chết vào năm 2007 và vợ là cụ Bùi Thị H2 chết vào năm 1999. Vì vậy có hai thời điểm mở thừa kế là năm 2007 và năm 1999 và việc xác định di sản thừa kế, hàng thừa kế và chia thừa kế theo Bộ luật Dân sự năm 1995 và 2005. Tuy nhiên, các tình tiết phát sinh các quan hệ về thừa kế trong vụ án này quy định trong hai Bộ luật Dân sự là như nhau và phù hợp với Bộ luật Dân sự 2015. Vì vậy, căn cứ vào Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Xác định diện tích đất 1083m², trong đó 231m² đất ở trị giá 277.200.000 đồng, 267m² đất vườn trị giá 186.900.000 đồng, 585m² đất ao trị giá 409.500.000 đồng, tổng giá trị 873.600.000 đồng; vị trí tại thửa đất số 293, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã G lập năm 1996 (tương ứng với thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã G lập năm 2012), địa chỉ: Xóm S (Xóm B cũ) xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 982610 cấp ngày 25- 12- 2003 là di sản của Nguyễn Mạnh H1 và Bùi Thị H2. Đối với ngôi nhà trên đất trị giá 51.300.000 đồng, không có căn cứ chứng minh là tài sản của ông Nguyễn Viết X1 để lại; vì vậy, xác định ngôi nhà là di sản của cụ H1, cụ H2 như quan điểm của nguyên đơn là phù hợp. Cụ H1, cụ H2 không để lại di chúc. Do đó, yêu cầu của bà Nguyễn Thị R chia di sản của cụ H1, cụ H2 theo pháp luật theo diện tích đất 1083m² và 01 nhà, tổng trị giá 924.900.000 đồng là có cơ sở.

[4] Về người được hưởng thừa kế, phần di sản được hưởng: Ông Nguyễn Viết X1; bà Nguyễn Thị T2; bà Nguyễn Thị L3 và bà Nguyễn Thị R là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng di sản của cụ H1 và cụ H2. Ông X1 chết năm 2020, chết sau cụ H1, cụ H2 nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông X1 là các con gồm bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị X được phần thừa kế của ông X1 nếu còn sống được hưởng. Bà Nguyễn Thị T2, chết năm 2008 chết sau cụ H1, cụ H2 nên chồng bà T2 là ông Trần Văn B và 07 con là Trần Văn B1, Trần Thị T, Trần Thị L, Trần Thị H, Trần Thị N, Trần Thị L1 và Trần Thị T1 được hưởng chuyển tiếp kỹ phần thừa kế của bà T2. Bà Nguyễn Thị L3 chết năm 1998, chết trước cụ H1, cụ H2 nên 04 con là Bùi Văn N1, Bùi Văn N2, Bùi Văn N3 và Bùi Thị N4 được thừa kế thế vị, hưởng kỹ phần thừa kế của bà L3 nếu còn sống được hưởng. Như vậy, di sản của cụ H1, cụ H2 được chia thành 4 phần gồm một là bà Nguyễn Thị R; hai là các con của ông Nguyễn Viết X1; ba là chồng, con của bà Nguyễn Thị T2; bốn là các con của bà Nguyễn Thị L3, mỗi phần di sản trị giá 231.225.000 đồng.

[5] Bà Nguyễn Thị R, chồng và các con của bà T2, các con của bà L3 đều tặng cho di sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị D, tổng giá trị 693.675.000 đồng, cần được ghi nhận. Bà D, bà D1, bà X và ông P mỗi người được hưởng giá trị di sản $231.225.000 \text{ đồng} / 4 = 57.806.000 \text{ đồng}$. Như vậy, cộng với phần di sản

57.806.000 đồng được hưởng và được tặng cho 693.675.000 đồng, bà D được nhận giá trị di sản là 751.481.000 đồng.

[6] Bà Nguyễn Thị D đề nghị phân cho bà D1, bà X và ông P mỗi người 80m² đất, trong đó có 17m² đất ở trị giá 20.400.000 đồng, 20m² đất vườn trị giá 14.000.000 đồng và 43m² đất ao trị giá 30.100.000 đồng, tổng 64.500.000 đồng là lớn hơn phần thừa kế những người này được hưởng và có cơ sở chấp nhận. Trên cơ sở giá trị di sản được phân chia, bà D1, bà X và ông P mỗi người phải thanh toán giá trị di sản chênh lệch cho bà D là 6.694.000 đồng. Tuy nhiên bà D không yêu cầu nên những người này không phải thanh toán nên được ghi nhận.

[7] Tổng hợp các phân tích trên và các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ: Công nhận cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích đất 843m², gồm 180m² đất ở, 207m² đất vườn, 456m² đất ao, trị giá ; có các cạnh cụ thể: Cạnh giáp đất hộ ông H3 dài 22m; cạnh giáp đất hộ ông X1 (hộ ông P đang sử dụng), đất ngõ chung và đất chia cho ông P có chiều dài lần lượt 23.8m, 2.1m và 16.9m; cạnh giáp đất đứng tên ông B2, ông B3 (bà V1) dài 18.4m; cạnh giáp đất lúa dài 40.5m. Bà D được sở hữu nhà trên đất. Công nhận cho ông Nguyễn Văn P được quyền sử dụng phần đất 80m², có các cạnh đất: Cạnh giáp đất ngõ dài 4.65m; cạnh giáp đất chia cho bà X dài 17.5m; cạnh giáp đất hộ ông B2 dài 4.68m; cạnh giáp đất chia cho bà D dài 16.9m. Công nhận cho bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng phần đất 80m², có các cạnh đất: Cạnh giáp đất ngõ dài 4.5m; cạnh giáp đất chia cho bà D1 dài 18.2m; cạnh giáp đất hộ ông B2 dài 4.5m; cạnh giáp đất chia cho ông P dài 17.5m. Công nhận cho bà Nguyễn Thị D1 được quyền sử dụng diện tích đất 80m², có các cạnh đất: Cạnh giáp đất ngõ dài 4.3m; cạnh giáp đất hộ bà T3 dài 18.8m; cạnh giáp đất hộ ông B2 dài 4.4m; cạnh giáp đất chia cho bà X dài 18.2m

[8] Trên đất chia thừa kế ngoài ngôi nhà còn có các cây ăn quả và một số tài sản giá trị không đáng kể; các đương sự không có yêu cầu xem xét. Vì vậy, các đương sự được sở hữu, sử dụng các tài sản này cùng với đất được chia là phù hợp.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Nguyễn Thị R là người cao tuổi, ông Nguyễn Văn P là người khuyết tật, có đề nghị miễn án phí nên được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị D nhận nộp án phí cho ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị T1, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Văn N3 và bà Bùi Thị N4 được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; xử:

1.1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Mạnh H1 (chết ngày 11-7-2007) và cụ Bùi Thị H2 (chết ngày 20-6-1999).

1.2. Xác định di sản của cụ Nguyễn Mạnh H1 và Bùi Thị H2 có diện tích 1.083m^2 đất (đo đạc thực tế) trị giá 873.600.000 đồng, trong đó có: 231m^2 đất ở, 267m^2 đất vườn, 585m^2 đất ao và 01 nhà mái bằng trị giá 51.300.000 đồng.

1.3. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị R, ông Trần Văn B, ông Trần Văn B1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị T1, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Văn N3 và bà Bùi Thị N4 tặng cho quyền hưởng di sản trị giá 693.675.000 đồng cho bà Nguyễn Thị D.

1.4. Phân chia tài sản, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng 843m^2 đất trị giá 680.100.000 đồng, trong đó có 180m^2 đất ở, 207m^2 đất vườn, 456m^2 đất ao và sở hữu 01 nhà mái bằng trị giá 51.300.000 đồng và toàn bộ tài sản trên đất.

Bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn P mỗi người được quyền sử dụng 80m^2 đất trị giá 64.500.000 đồng, trong đó có 17m^2 đất ở, 20m^2 đất vườn, 43m^2 đất ao và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

(Có sơ đồ kèm theo)

(Đất tại Xóm S (Xóm B cũ), xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 982610 cấp ngày 25- 12- 2003 cho chủ sử dụng ông Nguyễn Mạnh H1)

1.5. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị D không yêu cầu bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn P thanh toán chênh lệch trị giá di sản được hưởng thừa kế.

1.6. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các điều 12, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên bố: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Văn P. Bà Nguyễn Thị D phải nộp 26.012.000 đồng án phí. Bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị X mỗi người phải nộp 2.890.000 đồng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên bố: Bà Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự: 18 bản;
- VKSND huyện Giao Thủy: 01 bản;
- VKSND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- Chi cục Thi hành án dân sự: 01 bản;
- Lưu: 02 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Duyên